**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** | **% tổng****điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi |  |  | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 1 | 0 | 1,5 | 2,5 |
| **2** | **Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | 0 | 0,75 | 2,5 |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  | 1 | 5,0 | 2 | 1 | 7,25 | 15,0 |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| **3** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 6 | 0 | 6,75 | 15,0 |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 | 1 | 10 |  |  | 5 | 1 | 15,25 | 32,5 |
| **Tổng** |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **10** | **1** | **5** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** |  | **40** | **30** | **20** | **10** |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** |  | **70** | **30** |  |  |  |  |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CHĂN NUÔI**

 **THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  | **Nội dung kiến thức**  | **Đơn vị kiến thức**  | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá**  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết**  | **Thông hiểu**  | **Vận** **dụng**  | **Vận** **dụng cao**  |
| 1  | **1. Giới thiệu chung về chăn nuôi**  | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi   | **Nhận biết:** - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. **Thông hiểu:** - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  | 1  | 1  |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi  | **Nhận biết:** - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc.  | 1  |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi   | **Nhận biết:** - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….)  |  1 |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi.  | **Nhận biết:** - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.**Thông hiểu:**  Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. | 1  | 1  |  |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi  | * **Thông hiểu:**
* Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.

 |   | 1  |   |  |
| **2** | **2. Công nghệ giống vật nuôi**  | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi | **Nhận biết:** - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1  |  |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi.   | **Nhận biết:** * Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.
* **Thông hiểu:**
* Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.
 | 1  | 1  |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi.  | **Nhận biết:** * Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.
* **Thông hiểu:**
* Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi.
* **Vận dụng cao**
* Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.
 | 1  | 1  |   | 1  |
| 3  | **3. Công nghệ thức** **ăn chăn nuôi**  | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi.   | **Nhận biết:** * Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.
* Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.

**Thông hiểu:** * Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.
 | 3  | 2  |  |  |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi.   | **Nhận biết:** * Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi.
* Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
* Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
* **Thông hiểu:**
* So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
 | 3  | 3  |  |  |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi.   | **Nhận biết:** * Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi.
* Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.
* Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.
* **Thông hiểu:**
* So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến.
* Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể.
* **Vận dụng:**

- Chế biến được một loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương. | 3  | 2  | 1  |  |
|  | **Tổng số câu**  |  | **16**  | **12**  | **1**  | **1**  |  |

**Lưu ý:**

* Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
* Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0.25 điểm, cho mỗi câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm. **-** Mỗi nội dung chỉ nên ra 1 câu hỏi vận dụng hoặc vận dụng cao.
* Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

**SỞ GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO GIA LAI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

 **TRƯỜNG THPT……… MÔN: CÔNG NGHỆ 11, Thời gian: 45 phút**

**I. TRẮC NGHIỆM (7.0 ĐIỂM)**

**Câu 1:** Triển vọng của ngành chăn nuôi là

A. Thu hút nhiều nhà đầu tư quốc tế

B. Hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững

C. ngày càng có nhiều nhân lực, nhân công có trình độ

D. Mở rộng quy mô lớn, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

**Câu 2:** Ý nào sau đây là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?

A. Cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cao cho con người.

B. Cung cấp thiết bị cho các ngành nghề khác.

C. Phục vụ cho tham quan, du lịch, lưu giữ nét văn hóa truyền thống.

D. Giảm sức lao động, tăng năng suất và tiết kiệm tài nguyên.

**Câu 3:** Một trong các điều kiện để một nhóm vật nuôi được công nhận là giống vật nuôi là?

A. Các đặc điểm về ngoại hình và năng suất khác nhau

B. Có một số lượng cá thể không ổn định

C. Có chung nguồn gốc

D. Có tính di truyền không ổn định.

**Câu 4**: Đâu không phải là thành tựu nổi bật trong công tác chọn giống vật nuôi?
A. Cấy truyền phôi
B. Thụ tinh nhân tạo
C. Công nghệ Gene
D. Công nghệ nhà kính

**Câu 5**: Đâu không phải là phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta là ?

A. Chăn thả tự do

B. Chăn nuôi công nghiệp

C. Chăn nuôi bán công nghiệp

D. Chăn nuôi bán nông nghiệp

**Câu 6:** Hạn chế của chăn thả tự do là gì ?

A. Mức đầu tư thấp

B. Tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp

C. Năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp

D. Ít gây ô nhiễm môi trường

**Câu 7**: Ý nào sau đây không phải là yêu cầu cơ bản đối với người lao động làm việc trong ngành chăn nuôi?

A. Có kiến thức, kĩ năng về chăn nuôi và kinh tế

B. Có khả năng áp dụng công nghệ, vận hành các thiết bị công nghệ cao trong săn nuôi, sản xuất

C. Có khả năng linh hoạt sáng tạo, giải quyết các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng máy móc công nghệ cao

D. Chăm chỉ trong công việc

**Câu 8**: Vai trò của giống trong chăn nuôi là?

1. Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

2. Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

3. Giống vật nuôi quyết định số lượng vật nuôi.

4. Giống vật nuôi quyết định mục đích chăn nuôi.

A. 1, 3 đúng B. 2, 4 đúng

C. 1, 2 đúng D. 1, 4 đúng

**Câu 9:** Những câu phát biểu nào dưới đây đúng về phương pháp chọn lọc hàng loạt?

A. Chọn những gà trống to, khỏe mạnh trong đàn để làm giống.

B. Chọn trong đàn những con gà mái đẻ nhiều trứng để làm giống.

C. Phương pháp chọn lọc này phải áp dụng tiến bộ khoa học cao.

D. Chọn những con lợn nái tốt (sinh ra từ cặp bố, mẹ được lựa chọn), sau 1 đến 2 lứa đẻ, nếu con nào đẻ nhiều con, các con sinh trưởng, phát dục tốt thì giữ con lợn đó để làm giống.

**Câu 10.** Hiệu quả chọn lọc không cao và không ổn định là nhược điểm của phương pháp chọn lọc giống vật nuôi nào?

A. Chọn lọc hàng loạt.

B. Chọn lọc cá thể.

C. Chọn lọc từng bước.

D. Chọn lọc đời sau.

**Câu 11**: Phương pháp nào dưới đây là nhân giống thuần chủng:

A. Gà Leghorn x Gà Ri.

B. Lợn Móng Cái x Lợn Yorkshire.

C. Lợn Móng Cái x Lợn Ba Xuyên.

D. Lợn Móng Cái x Lợn Móng Cái.

**Câu 12**:Đâu ***không phải*** là công việc chính của cử nhân Công nghệ sinh học là gì?

A. Nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị cao.

B. Chế biến và bảo quản thực phẩm.

C. Sản xuất các chế phẩm sinh học sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực phẩm.

D. Chữa bệnh cho vật nuôi.

**Câu 13**: Nhu cầu dinh dưỡng là gì?

A. Là lượng thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một ngày đêm

B. Là nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm

C. Là lượng chất dinh dưỡng và vật nuôi cần để duy trì hoạt động sống và sản xuất ra sản phẩm trong một ngày đêm.

D. Là lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để duy trì sự sống và tạo sản phẩm.

**Câu 14:** Tiêu chuẩn ăn là gì

A. Là nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày

B. Là nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm

C. Là nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong hai ngày đêm

D. Là mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một ngày đêm

**Câu 15:** Loại thức ăn nào cung cấp năng lượng cho vật nuôi ?

A. Lá cây

B. Ngô

C.Cây khoai lang

D. Su hào

**Câu 16**: Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng :

A. Các chỉ số dinh dưỡng

B. Loại thức ăn

C. Thức ăn tinh, thô

D. Chất xơ, axit amin

**Câu 17:** Đâu **không** phải thực phẩm thuộc nhóm giàu lipid?

A. Bột cá

B. Hạt có dầu

C. Dầu thực vật

D. Mỡ động vật

**Câu 18**: Trong các loại thức ăn sau, thức ăn nào không phải là thức ăn thô?

A. Cỏ khô.

B. Bã mía.

C. Ngũ cốc

D. Rơm rạ.

**Câu 19**:**:** Bước đầu tiên trong quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp là gì ?

A. Làm sạch nguyên liệu

B. Lựa chọn nguyên liệu chất lượng tốt

C. Cân đo theo tỉ lệ.

D. Sấy khô

**Câu 20**: Phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến là:

**A**. Phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống

B. Phương pháp chế biến vật lý

C. Phương pháp chế biến hóa học

D. Phương pháp sử dụng vi sinh vật

**Câu 21**: Các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng bột cho vật nuôi:

1. Lựa chọn nguyên liệu

2. Làm sạch, sấy khô, nghiền nhỏ nguyên liệu

3. Phối trộn nguyên liệu

4. Đóng bao, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm

5. Hạ nhiệt độ, làm khô

6. Làm ẩm nguyên liệu, tăng nhiệt độ, ép viên

*Đáp án đúng là*:

A. 1,2,3,4 B. 1,2,3,5 C. 2,3,4,5 D. 3,4,5,6

**Câu 22**: Các bước sản xuất thức ăn hỗn hợp dạng viên cho vật nuôi:

1. Lựa chọn nguyên liệu

2. Làm sạch, sấy khô, nghiền nhỏ nguyên liệu

3. Phối trộn nguyên liệu

4. Đóng bao, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm

5. Hạ nhiệt độ, làm khô

6. Làm ẩm nguyên liệu, tăng nhiệt độ, ép viên

*Thứ tự các bước đúng là:*

A. 1,2,3,4,5,6 B. 2,1,6,3,5,4 C. 2,3,5,6,1,4 D. 1,2,3,6,5,4

**Câu 23**: Điểm giống nhau giữa phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống và phương pháp sản xuất thức ăn tổng hợp hoàn chỉnh

A. Có các bước: lựa chọn nguyên liệu; làm sạch, sấy khô, nghiền nhỏ nguyên liệu

B. Có các bước: lựa chọn nguyên liệu; làm sạch, sấy khô, nghiền nhỏ nguyên liệu

C. Có các bước: lựa chọn nguyên liệu; hạ nhiệt độ, làm khô

D. Có các bước: làm sạch, sấy khô, nghiền nhỏ nguyên liệu; hạ nhiệt độ làm khô

**Câu 24**: Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi:

A. Cám, rơm rạ, thân cây đậu

B. Thịt bò, cá thu

C. Trứng, sữa

D. Rơm rạ, nấm lim xanh

**Câu 25**: Một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến:

A. Phương pháp vật lý, phương pháp hóa học, phương pháp sử dụng vi sinh vật

B. Phương pháp cơ học, phương pháp hóa học, phương pháp sử dụng vi sinh vật

C. Phương pháp vật lý, phương pháp cơ học, phương pháp sử dụng vi sinh vật

D. Phương pháp vật lý, phương pháp hóa học, phương pháp nhiệt học

**Câu 26:** Phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi:

A. Bảo quản trong kho, phương pháp làm khô

B. Bảo quản trong kho, bảo quản ướt

C. Bảo quản ướt

D. Bảo quản ở nhiệt độ cao

**Câu 27:** Dưới đây là những ưu điểm của bảo quản bằng silo. Ý nào không đúng?

A. Bảo quản được trong thời gian dài mặc dù chỉ bảo quản được số lượng ít.

B. Tự động hoá trong quá trình nhập, xuất nguyên liệu.

C. Ngăn chặn sự phá hoại của các động vật gặm nhấm, côn trùng.

D. Giảm chi phí lao động và tiết kiệm được diện tích mặt bằng.

**Câu 28**: Nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho bò là:

A. cỏ, cám, hạt ngũ cốc, khô dầu

B. rong biển, cám, khô dầu

C. giun đất, cám, hạt ngũ cốc

D. tảo biển, hạt ngũ cốc, khô dầu

**I. TỰ LUẬN (3.0 ĐIỂM)**

**Câu 1:** Em hãy cho biết biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương em?

**Câu 2:** Em hãy trình bày chế biến thức ăn cho trâu bò từ cây lạc bằng phương pháp ủ chua ?

**SỞ GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO GIA LAI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

 **TRƯỜNG THPT ………….. MÔN: CÔNG NGHỆ 11, Thời gian: 45 phút**

**I. TRẮC NGHIỆM (7.0 ĐIỂM)**

*Mỗi câu 0,25 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 1** | **Câu 2** | **Câu 3** | **Câu 4** | **Câu 5** | **Câu 6** | **Câu 7** |
| B | A | C | D | D | C | C |
| **Câu 8** | **Câu 9** | **Câu 10** | **Câu 11** | **Câu 12** | **Câu 13** | **Câu 14** |
| C | A | A | D | D | D | D |
| **Câu 15** | **Câu 16** | **Câu 17** | **Câu 18** | **Câu 19** | **Câu 20** | **Câu 21** |
| B | A | A | C | B | A | A |
| **Câu 22** | **Câu 23** | **Câu 24** | **Câu 25** | **Câu 26** | **Câu 27** | **Câu 28** |
| D | A | A | A | A | A | A |

**II. TỰ LUẬN (3.0 ĐIỂM)**

**Câu 1**:

**Nguyên liệu**:

- Cây lạc, bột cám gạo, muối ăn, chế phẩm sinh học, nước sạch, xô nhựa, dao, thớt (0,25 điểm)

**Bước tiến hành**:

- Sơ chế nguyên liệu: Băm thái nguyên liệu từng đoạn ngắn (3 đến 5cm) đem phơi để độ ẩm còn khoảng 65 đến 70% (0,25 điểm)

- Cân và phối nguyên liệu: Phối trộn:10kg cỏ lạc, 1kg bột ngô, 0,05kg muối ăn(0,25 điểm)

- Ủ: Cho từng lớp vào túi cao từ 15 đến 20cm rồi dùng tay nén chặt toàn bộ bề mặt sau đó dùng dây buộc chặt túi lại, bảo quản nơi khổ ráo thoáng mát(0,25 điểm)

**Câu 2**:

Kĩ thuật của công nghệ sinh học đang được ứng dụng trong nhân giống vật nuôi ở địa phương em là kỹ thuật thụ tinh nhân tạo. (1 điểm)